

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày: 25-01-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ, Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 219/2023/QĐST – DS ngày 14/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty A.**

Địa chỉ: 128 Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Prart Jetjumnong** – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Công ty A – Chi nhánh Bến Tre 1.

Người đại diện chi nhánh: **Đặng Trọng H** – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh

Địa chỉ chi nhánh: 429B Nguyễn Đình Chiểu, khu phố 1, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp 8, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm: ông Hiếu có mặt, ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Trọng H trình bày:

Vào ngày 25/07/2022 thông qua Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X, Chi nhánh Bến Tre 1 – Công ty TNHH A Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) đã giải ngân cho ông Trần Văn P số tiền cầm cố cụ thể: 69.300.000 đồng (sáu mươi chín

triệu ba trăm nghìn đồng) và Công ty nhận bảo đảm khoản tiền cầm cố trên cũng thông qua Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X với tài sản cầm cố là chiếc xe tải thùng có mui phủ THACO FC3300 mang biển số 71C-010.84 thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn P. Cũng trong ngày 25/07/2022, ông Trần Văn P đã có đơn gửi Công ty xin mượn lại chiếc xe mang biển số 71C-010.84 đã được cầm cố trên trong thời hạn một tháng từ ngày 25/07/2022 đến hết ngày 25/08/2022 và phía Công ty đã đồng ý bàn giao tài sản cầm cố trên cho phía bị đơn.

Theo nội dung của Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X ngày 25/07/2022, thời hạn cầm cố là 24 tháng, kể từ ngày 25/07/2022 đến ngày 25/07/2024, lãi suất cố định là 1,1%/tháng trên dư nợ thực tế, phí quản lý hồ sơ là 0,5%/ tháng, phí bảo dưỡng và hao mòn xe là 1%/tháng dựa theo số tiền cầm cố ban đầu tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền. Thời hạn thanh toán tiền định kỳ hàng tháng với số tiền 3.500.054.77 đồng và phí bảo dưỡng và hao mòn xe là 693.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày nhận tiền cho đến nay, ông P chỉ đóng tiền 3 lần cho Công ty lần lượt là: ngày 25/08/2022 số tiền là 4.200.000đ (gồm: phí bảo dưỡng và hao mòn xe kỳ 1: 693.000đ; lãi + phí kỳ 1: 1.108.800đ; gốc kỳ 1: 2.391.255đ; gốc kỳ 2: 7000 đồng); ngày 03/10/2022 số tiền là 4.232.000đ (gồm: phí trễ hạn kỳ 2: 37.260đ; phí bảo dưỡng và hao mòn xe kỳ 2: 693.000đ; lãi + phí kỳ 2: 1.071.000đ; gốc kỳ 2: 2.430.000đ); ngày 05/11/2022 số tiền là 4.246.000 đồng (phí trễ hạn kỳ 3: 51.208đ; phí bảo dưỡng và hao mòn xe kỳ 3: 693.000đ; lãi + phí kỳ 3: 032.000 đồng; gốc kỳ 3: 2.469.000 đồng).

Hiện ông P (bên cầm cố) vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo như đúng cam kết mặc dù bên Công ty (bên nhận cầm cố) đã liên hệ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và đã quá thời hạn mượn xe hơn 10 tháng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Công ty khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn P có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty số tiền ông P còn nợ tính đến ngày 25/01/2024 là 77.573.177 đồng, gồm: dư nợ gốc của các kỳ chưa thanh toán tính đến ngày 25/12/2023 là 38.995.925.49 đồng, lãi + phí là 9.735.792.82 đồng; nợ phí mượn xe là 9.702.000 đồng; tiền kỳ thứ 18 (kỳ ngày 25/01/2024) là 4.193.054.77 đồng; nợ phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ với mức phí 8% trên dư nợ thực tế chưa đến hạn là 14.946.344,52 đồng (Công ty chỉ tính 4%/tháng/dư nợ gốc và lãi kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của tháng đó).

Ngoài ra, Công ty yêu cầu ông P còn phải tiếp tục chịu lãi suất, các phí phát sinh và các kỳ thanh toán chưa đến hạn theo hợp đồng cầm cố đã ký.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu ông P phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty đối với các khoản nợ đã đến hạn theo hợp đồng cầm cố đã ký kết tính đến ngày 25/01/2024 là 15 kỳ bao gồm: dư nợ gốc; lãi + phí; phí hao mòn xe theo giấy mượn xe tổng cộng là 62.895.821 đồng. Tuy nhiên, do trong 03 kỳ đầu tiên ông P đã thanh toán cho Công ty có dư số tiền nợ

gốc là 10.367 đồng nên Công ty trừ ra số tiền này và tổng số tiền ông P còn phải thanh toán là 62.885.454 đồng (62.895.821 đồng - 10.367 đồng).

Đối với các khoản phí trễ hạn; phí trả nợ trước hạn thì Công ty không yêu cầu ông P phải có nghĩa vụ thanh toán.

Công ty rút yêu cầu khởi kiện đối với các kỳ chưa đến hạn, nếu ông P tiếp tục vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty sẽ khởi kiện bằng vụ án khác khi nợ đến hạn.

Đối với chiếc xe mang biển số 71C-010.84, loại xe: tải thùng có mui phủ, màu sơn: xanh; số máy: QB1A0093692; số khung: 251A7C018189 mà phía bị đơn đã mượn lại, hiện nay Công ty cũng không biết được xe này do ai sử dụng, cũng không biết ở đâu nên không có yêu cầu gì liên quan đến chiếc xe nói trên mà chỉ yêu cầu ông P trả lại số tiền còn nợ của Công ty.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ ông Trần Văn P đến để tiến hành hòa giải nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối, không đưa các chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Bị đơn là ông Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn P.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

[2.1] Quá trình ký kết hợp đồng: Ngày 25/07/2022 giữa Chi nhánh Bến Tre 1 – Công ty TNHH A Việt Nam và ông Trần Văn P có ký Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X: Loại HĐ: Cầm xe mượn lại xe. Theo đó: Công ty đã giải ngân cho ông Trần Văn P số tiền cầm cố là 69.300.000 đồng (sáu mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) và Công ty nhận bảo đảm khoản tiền cầm cố trên cũng thông qua Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X với tài sản cầm cố là chiếc xe tải thùng có mui phủ THACO FC3300 mang biển số 71C-010.84 thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn P. Cũng trong ngày 25/07/2022, ông Trần Văn P đã có đơn gửi Công ty xin mượn lại chiếc xe mang biển số 71C-010.84 đã được cầm cố trên trong thời hạn một tháng từ ngày 25/07/2022 đến hết ngày 25/08/2022 và phía nguyên đơn đã đồng ý bàn giao tài sản cầm cố trên cho phía bị đơn. Theo nội dung của Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X ngày 25/07/2022, thời hạn cầm cố là 24 tháng, kể từ ngày 25/07/2022 đến ngày 25/07/2024; lãi suất cố định là 1,1%/tháng trên dư nợ thực tế, phí quản lý hồ sơ là 0,5%/ tháng, phí bảo dưỡng và hao mòn xe là 1%/tháng dựa theo số tiền cầm cố ban đầu tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng, kể từ ngày nhận tiền cho đến nay, ông P đã đóng tiền 3 lần cho Công ty lần lượt là: ngày 25/08/2022 số tiền 4.200.000đ; ngày 03/10/2022 số tiền 4.232.000đ; ngày 05/11/2022 số tiền 4.246.000đ, tổng số tiền là 12.678.000 đồng. Sau đó ông P không thực hiện thanh toán định kỳ như nội dung hợp đồng hai bên đã ký kết. Như vậy, ông P đã thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán tiền định kỳ hàng tháng (bao gồm gốc, lãi + phí, phí hao mòn xe) đã nêu trong hợp đồng cầm cố nên đã vi phạm các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X ngày 25/7/2022. Công ty đã nhiều lần liên hệ nhưng ông P vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo như hợp đồng đã ký kết.

[2.3] Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng cầm cố số BTT220701011NA07X ngày 25/7/2022 đính kèm phụ lục; Giấy mượn xe ngày 25/7/2022; Phiếu chi ngày 25/7/2022; Phiếu đăng ký cầm cố xe ô tô/ tải ngày 25/7/2022. Nội dung các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện giữa Công ty và ông P có thỏa thuận ký kết Hợp đồng cầm cố với hình thức Công ty giải ngân cho ông P số tiền 69.300.000 đồng, hình thức Hợp đồng là cầm xe mượn lại xe, hàng tháng ông P phải thanh toán cho Công ty số tiền 3.500.054.77 đồng và phí bảo dưỡng xe, hao mòn xe theo Giấy mượn xe.

Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng cầm cố giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật và có sự ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên Công ty khởi kiện yêu cầu ông P thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty. Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là ông P không có văn bản phản hồi ý kiến để bảo vệ quyền lợi của mình.

Từ những phân tích trên xét thấy, Công ty TNHH A Việt Nam khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty (Chi nhánh Bến Tre 1 – Công ty TNHH A Việt Nam đại diện nhận) tổng số tiền tính đến ngày 25/01/2024 là 62.885.454 đồng (đã trừ số tiền 10.367 đồng) (trong đó số tiền dư nợ gốc là 42.127.904,80 đồng, lãi + phí đang quá hạn của là 10.362.549,27 đồng; số tiền phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe là 10.395.000 đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với các khoản phí trễ hạn; phí trả nợ trước hạn thì Công ty không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét.

[2.5] Đối với chiếc xe mang biển số 71C-010.84, loại xe: tải thùng có mui phủ, màu sơn: xanh; số máy: QB1A0093692; số khung: 251A7C018189 mà phía bị đơn đã mượn lại vào ngày 25/07/2022 Công ty không có yêu cầu gì liên quan đến xe này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông P thanh toán khoản nợ của các kỳ chưa đến hạn, xét thấy đây là sự tự nguyện của

nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp ông P vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty sẽ khởi kiện bằng vụ án.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 là 3.144.272 đồng (62.885.454 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 309, 310, 311, 314 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A Việt Nam đối với ông Trần Văn P về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố, cụ thể:

Buộc ông Trần Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre 1 – Công ty TNHH A Việt Nam đại diện nhận) tổng số tiền tính đến ngày 25/01/2024 là 62.885.454 (sáu mươi hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi bốn) đồng (đã trừ số tiền 10.367 đồng), trong đó dư nợ gốc là 42.127.904,80 đồng, lãi + phí đang quá hạn là 10.362.549,27 đồng; số tiền phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe là 10.395.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A Việt Nam về việc yêu cầu ông Trần Văn P có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của các kỳ chưa đến hạn. Nếu sau này có yêu cầu Công ty có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.144.272 (ba triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Hoàn lại cho Công ty TNHH A Việt Nam (do Chi nhánh Bến Tre 1 – Công ty TNHH A Việt Nam đại diện nhận) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.018.000 (một triệu không trăm mười tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006082 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc

thẩm. Đối với đương sự vắng mặt vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Đang